

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ**  
**SẢN XUẤT KINH DOANH TOÀN CÔNG TY**

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa  
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày  
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN                                                | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|--------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                      | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>401 694 472 644</b> | <b>348 935 666 995</b> |
| <b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>          | <b>110</b> |             | <b>192 759 827 892</b> | <b>198 959 975 782</b> |
| 1. Tiền                                                | 111        | V.01        | 1 020 588 268          | 4 166 906 431          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                          | 112        | V.01        | 191 739 239 624        | 194 793 069 351        |
| <b>II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>        | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>87 928 141 795</b>  | <b>39 429 314 572</b>  |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                     | 121        |             | 87 928 141 795         | 39 429 314 572         |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn       | 129        |             |                        |                        |
| <b>III - Các khoản phải thu</b>                        | <b>130</b> |             | <b>114 524 007 055</b> | <b>105 008 439 435</b> |
| 1. Phải thu của khách hàng                             | 131        | 2           | 92 914 857 713         | 83 794 159 522         |
| 2. Trả trước cho người bán                             | 132        |             | 258 365 691            | 213 995 150            |
| 3. Phải thu nội bộ                                     | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng             | 134        |             |                        |                        |
| 5. Các khoản phải thu khác                             | 135        | V.03        | 21 743 482 506         | 21 392 983 618         |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)             | 139        | 2           | (392 698 855)          | (392 698 855)          |
| <b>IV - Hàng tồn kho</b>                               | <b>140</b> |             | <b>4 755 978 134</b>   | <b>5 138 094 645</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                        | 141        | V.04        | 4 755 978 134          | 5 138 094 645          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                  | 149        |             |                        |                        |
| <b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>                       | <b>150</b> |             | <b>1 726 517 768</b>   | <b>399 842 561</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                          | 151        |             | 798 387 768            | 160 992 561            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                             | 152        |             |                        |                        |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước                 | 154        | V.04        |                        |                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ          | 157        |             |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                               | 158        | 2           | 928 130 000            | 238 850 000            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)</b>    | <b>200</b> |             | <b>929 163 468 090</b> | <b>965 846 862 497</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                   | <b>210</b> |             |                        |                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                     | 211        |             |                        |                        |

| 1                                                      | 2          | 3    | 4                        | 5                        |
|--------------------------------------------------------|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| 2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc            | 212        |      |                          |                          |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn                             | 213        | V.06 |                          |                          |
| 4. Phải thu dài hạn khác                               | 218        | V.07 |                          |                          |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)               | 219        |      |                          |                          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                             | <b>220</b> |      | <b>606 041 799 962</b>   | <b>666 695 194 369</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                            | 221        | V.08 | 595 728 900 080          | 657 215 174 219          |
| - Nguyên giá                                           | 222        |      | 1 967 800 908 281        | 1 966 021 765 136        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                           | 223        |      | (1 372 072 008 201)      | (1 308 806 590 917)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                      | 224        | V.09 |                          |                          |
| - Nguyên giá                                           | 225        |      |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                           | 226        |      |                          |                          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                             | 227        | V.10 | 9 348 557 816            | 9 480 020 150            |
| - Nguyên giá                                           | 228        |      | 10 069 564 760           | 10 069 564 760           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                           | 229        |      | (721 006 944)            | (589 544 610)            |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                     | 230        | V.11 | 964 342 066              |                          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                        | <b>240</b> | V.12 |                          |                          |
| - Nguyên giá                                           | 241        |      |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                           | 242        |      |                          |                          |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> |      | <b>323 121 668 128</b>   | <b>299 151 668 128</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                              | 251        |      | 157 463 668 128          | 134 493 668 128          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh             | 252        |      | 3 600 000 000            | 2 600 000 000            |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                                 | 258        | V.13 | 162 058 000 000          | 162 058 000 000          |
| 4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259        |      |                          |                          |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                         | <b>260</b> |      |                          |                          |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                           | 261        | V.14 |                          |                          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                      | 262        | V.21 |                          |                          |
| 3. Tài sản dài hạn khác                                | 268        |      |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>                 | <b>270</b> |      | <b>1 330 857 940 734</b> | <b>1 314 782 529 492</b> |

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                              | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>           | <b>300</b> |             | <b>497 730 574 559</b> | <b>423 067 391 008</b> |
| <b>I - Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>237 488 326 113</b> | <b>162 825 142 562</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                          | 311        | V.15        | 38 812 000 000         | 77 624 000 000         |
| 2. Phải trả người bán                          | 312        |             | 629 433 731            | 11 189 879 457         |
| 3. Người mua trả tiền trước                    | 313        | 15          | 6 468 000              | 923 468 000            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước         | 314        | V.16        | 45 951 107 762         | 36 979 732 520         |
| 5. Phải trả người lao động                     | 315        |             | 10 761 095 807         | 14 950 597 630         |
| 6. Chi phí phải trả                            | 316        | V.17        | 21 701 101 516         | 10 602 511 689         |
| 7. Phải trả nội bộ                             | 317        |             |                        |                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng     | 318        |             |                        |                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác  | 319        | V.18        | 110 874 602 744        | 5 951 477 016          |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác            | 320        |             |                        |                        |
| 11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi                 | 323        |             | 8 752 516 553          | 4 603 476 250          |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 327        |             |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>260 242 248 446</b> | <b>260 242 248 446</b> |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                  | 331        |             |                        |                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                     | 332        | V.19        |                        |                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                       | 333        | V.20        |                        |                        |
| 4. Vay và nợ dài hạn khác                      | 334        | V.20        | 260 242 248 446        | 260 242 248 446        |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 335        | V.21        |                        |                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm               | 336        |             |                        |                        |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 337        |             |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện được               | 338        |             |                        |                        |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ        | 339        |             |                        |                        |
| <b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>        | <b>400</b> |             | <b>833 127 366 175</b> | <b>891 715 138 484</b> |
| <b>I - Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | V.22        | <b>833 127 366 175</b> | <b>891 715 138 484</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   | 411        |             | 700 000 000 000        | 700 000 000 000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             |                        |                        |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 413        |             | 9 462 026 534          | 5 905 440 607          |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ                           | 414        |             |                        |                        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 415        |             |                        |                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 416        |             |                        |                        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                       | 417        |             | 46 992 341 557         | 25 912 186 123         |

| 1                                        | 2          | 3    | 4                        | 5                        |
|------------------------------------------|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                | 418        |      | 24 215 409 893           | 17 074 246 893           |
| 9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu     | 419        |      |                          |                          |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối             | 420        |      | 52 457 588 191           | 142 823 264 861          |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                | 421        |      |                          |                          |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp      | 422        |      |                          |                          |
| <b>II- Nguồn kinh phí</b>                | <b>430</b> |      |                          |                          |
| 1. Nguồn kinh phí                        | 432        | V.23 |                          |                          |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản  | 433        |      |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b> | <b>440</b> |      | <b>1 330 857 940 734</b> | <b>1 314 782 529 492</b> |

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Buu Thi Kim Na*

Buu Thi Kim Na

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Huỳnh Văn Khánh*

HUỲNH VĂN KHÁNH



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THANH PHÚ

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý    | Số đầu năm     |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2     | 3           | 4              | 5              |
| 1. Tài sản cho thuê ngoài<br>2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công<br>3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi<br>3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ<br>3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi<br>4. Nợ khó đòi đã xử lý<br>5. Vật tư thu hồi<br>6. Ngoại tệ các loại<br>Đô la Mỹ<br>Đồng Euro<br>Yên Nhật<br>Cupon Thụy Điển<br>Mác Đức<br>Phơ rãng Pháp<br>7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án<br>8. Nguồn vốn khấu hao |       | 24          |                |                |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |       |             | 59 960 113 769 | 13 132 917 925 |

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Bui Thi Kim Nga*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Huynh Van Khanh*  
HUỲNH VĂN KHÁNH

Lập ngày 03 tháng 07 năm 2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MÔ**

**NGUYỄN THANH PHÚ**

C.T.C.P. \* 0904

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU                                                          | Mã số | Thuyết minh | QUÝ NÀY         |                 | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY |                 |
|-------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                                   |       |             | NĂM NAY         | NĂM TRƯỚC       | NĂM NAY                            | NĂM TRƯỚC       |
| 1                                                                 | 2     | 3           | 4               | 5               | 6                                  | 7               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                         | 01    | VI.25       | 125 747 776 928 | 132 257 297 046 | 196 175 253 381                    | 205 264 382 543 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                   | 02    |             |                 |                 |                                    |                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10    |             | 125 747 776 928 | 132 257 297 046 | 196 175 253 381                    | 205 264 382 543 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                               | 11    | VI.27       | 57 532 480 761  | 60 379 285 003  | 107 223 331 843                    | 110 127 443 597 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)   | 20    |             | 68 215 296 167  | 71 878 012 043  | 88 951 921 538                     | 95 136 938 946  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                  | 21    | VI.26       | 4 039 242 282   | 3 470 545 646   | 8 604 188 407                      | 4 696 180 318   |
| 7. Chi phí tài chính                                              | 22    | VI.28       | 9 548 199 477   | 14 716 330 053  | 20 706 769 218                     | 32 020 701 110  |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                         | 23    |             | 9 548 199 477   | 14 716 330 053  | 20 706 769 218                     | 32 020 701 110  |
| 8. Chi phí bán hàng                                               | 24    |             |                 |                 |                                    |                 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                   | 25    |             | 4 162 344 117   | 4 338 421 163   | 7 840 828 380                      | 7 221 293 611   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)] | 30    |             | 58 543 994 855  | 56 293 806 473  | 69 008 512 347                     | 60 591 124 543  |
| 11. Thu nhập khác                                                 | 31    |             | 288 367 522     | 17 754 780      | 962 685 703                        | 19 034 780      |
| 12. Chi phí khác                                                  | 32    |             |                 |                 | 27 747 128                         |                 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                 | 40    |             | 288 367 522     | 17 754 780      | 934 938 575                        | 19 034 780      |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)                | 50    |             | 58 832 362 377  | 56 311 561 253  | 69 943 450 922                     | 60 610 159 323  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                   | 51    | VI.30       | 14 707 654 845  | 13 559 852 638  | 17 485 862 731                     | 14 634 502 156  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                    | 52    | VI.30       |                 |                 |                                    |                 |

| CHỈ TIÊU                                                         | Mã số | Thuyết minh | QUÝ NÀY        |                | LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY |                |
|------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|----------------|
|                                                                  |       |             | NĂM NAY        | NĂM TRƯỚC      | NĂM NAY                            | NĂM TRƯỚC      |
| 1                                                                | 2     | 3           | 4              | 5              | 6                                  | 7              |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60    |             | 44 124 707 532 | 42 751 708 615 | 52 457 588 191                     | 45 975 657 167 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                 | 70    |             |                |                |                                    |                |

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Bui Thi Kim Na*

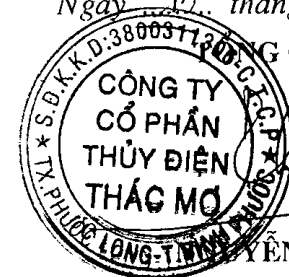
Bui Thi Kim Na

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Huỳnh Văn Khánh*

HUỲNH VĂN KHÁNH

Ngày 15 tháng 07 năm 2013.....



CHỖ GIÁM ĐỐC



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ**  
**SẢN XUẤT KINH DOANH TOÀN CÔNG TY**

**Mẫu số B 03-DN**

*Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi  
 bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày  
 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

**Quý 2 năm 2013**

*Đơn vị tính: đồng*

| CHỈ TIÊU                                                                           | Mã số     | Thuyết minh | LƯỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY |                       |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|-----------------------|
|                                                                                    |           |             | NĂM NAY                            | NĂM TRƯỚC             |
| 1                                                                                  | 2         | 3           | 4                                  | 5                     |
| <b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                  |           |             |                                    |                       |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                            | 01        |             | 69 943 450 922                     | 60 610 159 323        |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                        |           |             |                                    |                       |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                    | 02        |             | 64 327 195 844                     | 64 352 815 018        |
| - Các khoản dự phòng                                                               | 03        |             |                                    |                       |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                | 04        |             |                                    |                       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                      | 05        |             |                                    |                       |
| - Chi phí lãi vay                                                                  | 06        |             | 20 706 769 218                     | 32 020 701 110        |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                   | 08        |             | 154 977 415 984                    | 156 983 675 451       |
| - Tăng giảm các khoản phải thu                                                     | 09        |             | (9 321 542 351)                    | 45 649 909 180        |
| - Tăng giảm hàng tồn kho                                                           | 10        |             | 382 116 511                        | 1 276 595 284         |
| - Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11        |             | 111 375 325 045                    | 30 140 634 046        |
| - Tăng giảm chi phí trả trước                                                      | 12        |             | (637 395 207)                      | 160 992 559           |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                              | 13        |             |                                    |                       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                | 14        |             | (17 247 534 751)                   | (25 979 572 966)      |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                            | 15        |             |                                    |                       |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                            | 16        |             | (211 396 502 372)                  | (120 782 956 745)     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                               | <b>20</b> |             | <b>28 131 882 859</b>              | <b>87 449 276 809</b> |





| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY |                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
|                                                                                            |           |             | NĂM NAY                            | NĂM TRƯỚC               |
| 1                                                                                          | 2         | 3           | 4                                  | 5                       |
| <b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        | 6,7,8,11    | (26 300 000)                       | (24 850 000)            |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |             |                                    |                         |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             |                                    |                         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác                        | 24        |             |                                    |                         |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |             | (23 970 000 000)                   | (25 872 000 000)        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |             |                                    |                         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 7 164 269 251                      | 2 624 029 615           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             | <b>(16 832 030 749)</b>            | <b>(23 272 820 385)</b> |
| <b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        | 21          |                                    |                         |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | 21          |                                    |                         |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        |             |                                    |                         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        |             | (17 500 000 000)                   | (17 500 000 000)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        |             |                                    |                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        | 21          |                                    |                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>(17 500 000 000)</b>            | <b>(17 500 000 000)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>                                           | <b>50</b> |             | <b>(6 200 147 890)</b>             | <b>46 676 456 424</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |             | <b>198 959 975 782</b>             | <b>30 995 694 710</b>   |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | <b>61</b> |             |                                    |                         |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>                                         | <b>70</b> | <b>29</b>   | <b>192 759 827 892</b>             | <b>77 672 151 134</b>   |

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Buuuul*

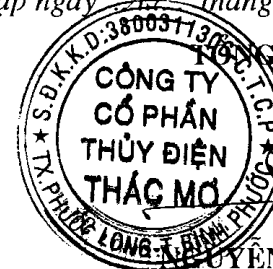
Bùi Thị Kim Na

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*huuuu*

HUỖNH VĂN KHÁNH

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2013....



KẾ TOÁN GIÁM ĐỐC

*h*

NGUYỄN THANH PHÚ

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Thủy Điện Thác Mơ

Địa chỉ:

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2013

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: *Vốn góp các cổ đông*
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất kinh doanh điện năng*
- 3- Ngành nghề kinh doanh: *Điện năng*
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

### III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: *Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và sửa đổi bổ sung theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính*
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: *Báo cáo quyết toán tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam*
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: *Sổ kế toán nhật ký chung*

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
  - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển*
  - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ*
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Theo nguyên tắc giá gốc*
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Phương pháp bình quân gia quyền thời điểm*
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên*
  - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Toàn bộ chi phí phát sinh hình thành TSCĐ do mua sắm và xây dựng chuyển giao*
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Khấu hao theo đường thẳng*

- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
  - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
  - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
  - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
  - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
  - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
- 6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
  - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
  - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
  - Chi phí trả trước:
  - Chi phí khác:
  - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
  - Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
  - Doanh thu bán hàng:
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
  - Doanh thu hoạt động tài chính:
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

| Chỉ tiêu                               | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| 1- Tiền                                |                        |                        |
| - Tiền mặt                             | 387 483 886            | 987 636 793            |
| - Tiền gửi ngân hàng                   | 633 104 382            | 3 179 269 638          |
| - Tiền đang chuyển                     |                        |                        |
| - Các khoản tương đương tiền           | 191 739 239 624        | 194 793 069 351        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>192 759 827 892</b> | <b>198 959 975 782</b> |
| 2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn |                        |                        |
| - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn          |                        |                        |

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

**a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn**

| Tên cổ phiếu | Cuối năm |         | Đầu năm  |         |
|--------------|----------|---------|----------|---------|
|              | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |

**b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn**

| Tên cổ phiếu | Cuối năm |         | Đầu năm  |         |
|--------------|----------|---------|----------|---------|
|              | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |

| Tên cổ phiếu, trái phiếu            | Giá trị cuối năm | Giá trị đầu năm |
|-------------------------------------|------------------|-----------------|
| - Đầu tư ngắn hạn khác              | 87 928 141 795   | 39 429 314 572  |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn |                  |                 |

| Chỉ tiêu                                    | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác         |                       |                       |
| - Phải thu về cổ phần hoá                   |                       |                       |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia |                       |                       |
| - Phải thu người lao động                   |                       |                       |
| - Phải thu khác                             | 21 743 482 506        | 21 392 983 618        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>21 743 482 506</b> | <b>21 392 983 618</b> |
| 4- Hàng tồn kho                             |                       |                       |
| - Hàng mua đang đi trên đường               |                       |                       |
| - Nguyên liệu, vật liệu                     | 3 674 621 777         | 3 640 858 470         |
| - Công cụ, dụng cụ                          | 319 740 224           | 545 233 987           |

- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi đi bán
- Hàng hóa kho bảo thuế
- Hàng hóa bất động sản
- Cộng giá gốc hàng tồn kho**

761 616 133

952 002 188

4 755 978 134

5 138 094 645

- \* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- \* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:
- \* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

| Chỉ tiêu                                                                                                                                                                                                                 | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuế thu nhập doanh nghiệp</li> <li>- Các khoản khác phải thu nhà nước</li> </ul> <b>Cộng</b>                                   |         |         |
| 6- Phải thu dài hạn nội bộ <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cho vay dài hạn nội bộ</li> <li>- Phải thu dài hạn nội bộ khác</li> </ul> <b>Cộng</b>                                                                |         |         |
| 7- Phải thu dài hạn khác <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ký quỹ, ký cược dài hạn</li> <li>- Các khoản tiền nhận ủy thác</li> <li>- Cho vay không có lãi</li> <li>- Phải thu dài hạn khác</li> </ul> <b>Cộng</b> |         |         |

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục                    | Nhà cửa           | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng         |
|------------------------------|-------------------|-------------------|---------------------------------|-----------------|-----------|-------------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình  |                   |                   |                                 |                 |           |                   |
| 1. Số dư đầu năm             | 1 242 435 277 754 | 597 935 083 753   | 114 901 676 652                 | 10 749 726 977  |           | 1 966 021 765 136 |
| 2. Số lũy kế tăng từ đầu năm |                   | 2 981 560 000     | 457 112 727                     | 117 913 200     |           | 3 556 585 927     |
| - Lũy kế mua từ đầu năm      |                   | 2 981 560 000     | 457 112 727                     | 117 913 200     |           | 3 556 585 927     |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành    |                   |                   |                                 |                 |           |                   |
| - Lũy kế tăng khác           |                   |                   |                                 |                 |           |                   |
| 3. Lũy kế giảm từ đầu năm    | 47 293 245        | 283 138 601       | 33 000 000                      | 1 414 010 936   |           | 1 777 442 782     |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư     |                   |                   |                                 |                 |           |                   |
| - Thanh lý, nhượng bán       |                   |                   |                                 |                 |           |                   |

| Khoản mục                              | Nhà cửa           | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng         |
|----------------------------------------|-------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------------|-----------|-------------------|
| - Lũy kế giảm khác                     | 47 293 245        | 283 138 601       | 33 000 000                      | 1 414 010 936            |           | 1 777 442 782     |
| 4. Số dư cuối kỳ                       | 1 242 387 984 509 | 600 633 505 152   | 115 325 789 379                 | 9 453 629 241            |           | 1 967 800 908 281 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế             |                   |                   |                                 |                          |           |                   |
| - Số dư đầu năm                        | 688 685 240 588   | 522 092 933 015   | 88 676 248 520                  | 9 352 168 794            |           | 1 308 806 590 917 |
| - Lũy kế khấu hao từ đầu năm           | 21 385 898 986    | 36 906 024 589    | 5 742 816 145                   | 160 993 790              |           | 64 195 733 510    |
| - Lũy kế tăng khác                     |                   |                   |                                 |                          |           |                   |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư      |                   |                   |                                 |                          |           |                   |
| - Thanh lý, nhượng bán                 |                   |                   |                                 |                          |           |                   |
| - Lũy kế giảm khác                     | 41 749 007        | 252 714 822       | 29 450 313                      | 606 402 084              |           | 930 316 226       |
| - Số dư cuối kỳ                        | 710 029 390 567   | 558 746 242 782   | 94 389 614 352                  | 8 906 760 500            |           | 1 372 072 008 201 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình |                   |                   |                                 |                          |           |                   |
| - Tại ngày đầu năm                     | 553 750 037 166   | 75 842 150 738    | 26 225 428 132                  | 1 397 558 183            |           | 657 215 174 219   |
| - Tại ngày cuối kỳ                     | 532 358 593 942   | 41 887 262 370    | 20 936 175 027                  | 546 868 741              |           | 595 728 900 080   |

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

| Khoản mục                          | Nhà cửa | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Dụng cụ quản lý | TSCĐ III khác | TSCĐ VII khác | Tổng cộng |
|------------------------------------|---------|-------------------|---------------------------------|-----------------|---------------|---------------|-----------|
| I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC         |         |                   |                                 |                 |               |               |           |
| Số dư đầu năm                      |         |                   |                                 |                 |               |               |           |
| Lũy kế tăng từ đầu năm             |         |                   |                                 |                 |               |               |           |
| - Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm |         |                   |                                 |                 |               |               |           |
| - Lũy kế tăng khác                 |         |                   |                                 |                 |               |               |           |
| Lũy kế giảm từ đầu năm             |         |                   |                                 |                 |               |               |           |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính      |         |                   |                                 |                 |               |               |           |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính      |         |                   |                                 |                 |               |               |           |
| - Lũy kế giảm khác                 |         |                   |                                 |                 |               |               |           |
| Số dư cuối kỳ                      |         |                   |                                 |                 |               |               |           |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế         |         |                   |                                 |                 |               |               |           |
| Số dư đầu năm                      |         |                   |                                 |                 |               |               |           |
| Lũy kế tăng từ đầu năm             |         |                   |                                 |                 |               |               |           |
| - Lũy kế khấu hao từ đầu năm       |         |                   |                                 |                 |               |               |           |
| - Lũy kế tăng khác                 |         |                   |                                 |                 |               |               |           |

| Khoản mục                                                                                                                                                                                                            | Nhà cửa | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Dụng cụ quản lý | TSCĐ III khác | TSCĐ VII khác | Tổng cộng |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------|---------------------------------|-----------------|---------------|---------------|-----------|
| Lũy kế giảm từ đầu năm<br>- Mua lại TSCĐ thuê tài chính<br>- Trả lại TSCĐ thuê tài chính<br>- Lũy kế giảm khác<br>Số dư cuối kỳ<br>III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC<br>- Tại ngày đầu năm<br>- Tại ngày cuối kỳ |         |                   |                                 |                 |               |               |           |

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
  - Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
  - Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:
- 10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục                       | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hoá | Phần mềm máy tính | Giấy phép và giấy phép nhượng quyền | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng      |
|---------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|--------------------|-------------------|-------------------------------------|-------------------|----------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ vô hình      |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |                |
| Số dư đầu năm                   | 10 069 564 760    |                 |                          |                    |                   |                                     |                   | 10 069 564 760 |
| - Lũy kế mua từ đầu năm         |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |                |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |                |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh   |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |                |
| - Lũy kế tăng khác              |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |                |
| - Thanh lý, nhượng bán          |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |                |
| - Lũy kế giảm khác              |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |                |
| Số dư cuối kỳ                   | 10 069 564 760    |                 |                          |                    |                   |                                     |                   | 10 069 564 760 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế      |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |                |
| Số dư đầu năm                   | 589 544 610       |                 |                          |                    |                   |                                     |                   | 589 544 610    |
| - Lũy kế khấu hao từ đầu năm    | 131 462 334       |                 |                          |                    |                   |                                     |                   | 131 462 334    |
| - Thanh lý, nhượng bán          |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |                |
| - Lũy kế giảm khác              |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |                |
| Số dư cuối kỳ                   | 721 006 944       |                 |                          |                    |                   |                                     |                   | 721 006 944    |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐVH |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |                |
| - Tại ngày đầu năm              | 9 480 020 150     |                 |                          |                    |                   |                                     |                   | 9 480 020 150  |
| - Tại ngày cuối năm             | 9 348 557 816     |                 |                          |                    |                   |                                     |                   | 9 348 557 816  |

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

| Chỉ tiêu                           | Cuối kỳ     | Đầu năm |
|------------------------------------|-------------|---------|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang    | 964 342 066 |         |
| - Chi phí XD CB dở dang            | 964 342 066 |         |
| Trong đó những công trình lớn gồm: |             |         |

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

| Khoản mục                      | Số đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ |
|--------------------------------|-----------|---------------|---------------|------------|
| Nguyên giá bất động sản đầu tư |           |               |               |            |
| - Quyền sử dụng đất            |           |               |               |            |
| - Nhà                          |           |               |               |            |
| - Nhà và quyền sử dụng đất     |           |               |               |            |
| Giá trị hao mòn lũy kế         |           |               |               |            |
| - Quyền sử dụng đất            |           |               |               |            |
| - Nhà                          |           |               |               |            |
| - Nhà và quyền sử dụng đất     |           |               |               |            |
| Giá trị còn lại BĐS đầu tư     |           |               |               |            |
| - Quyền sử dụng đất            |           |               |               |            |
| - Nhà                          |           |               |               |            |
| - Nhà và quyền sử dụng đất     |           |               |               |            |

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

**13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

| Tên cổ phiếu, trái phiếu                                   | Cuối năm |                 | Đầu năm  |                |
|------------------------------------------------------------|----------|-----------------|----------|----------------|
|                                                            | Số lượng | Giá trị         | Số lượng | Giá trị        |
| Công ty CP Mỹ Hưng Tây Nguyên                              |          | 109 190 968 128 |          | 86 220 968 128 |
| Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Mỹ Hưng Tây Nguyên |          |                 |          |                |
| + Về số lượng (đối với cổ phiếu):                          |          |                 |          |                |
| + Về giá trị:                                              |          |                 |          |                |
| Công ty CP thủy điện Đắkrôsa                               |          | 48 272 700 000  |          | 48 272 700 000 |
| Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP thủy điện Đắkrôsa  |          |                 |          |                |
| + Về số lượng (đối với cổ phiếu):                          |          |                 |          |                |
| + Về giá trị:                                              |          |                 |          |                |



b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

| Tên cổ phiếu, trái phiếu                                      | Cuối năm |               | Đầu năm  |               |
|---------------------------------------------------------------|----------|---------------|----------|---------------|
|                                                               | Số lượng | Giá trị       | Số lượng | Giá trị       |
| Công ty CP Phong điện Thuận Bình                              |          | 3 600 000 000 |          | 2 600 000 000 |
| Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Phong điện Thuận Bình |          |               |          |               |
| + Về số lượng (đối với cổ phiếu):                             |          |               |          |               |
| + Về giá trị:                                                 |          |               |          |               |

c - Đầu tư dài hạn khác

| Tên cổ phiếu, trái phiếu                                | Cuối năm |                 | Đầu năm  |                 |
|---------------------------------------------------------|----------|-----------------|----------|-----------------|
|                                                         | Số lượng | Giá trị         | Số lượng | Giá trị         |
| Đầu tư cổ phiếu                                         |          |                 |          |                 |
| Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu            |          |                 |          |                 |
| + Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):           |          |                 |          |                 |
| + Về giá trị:                                           |          |                 |          |                 |
| Đầu tư trái phiếu                                       |          |                 |          |                 |
| Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu          |          |                 |          |                 |
| + Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):           |          |                 |          |                 |
| + Về giá trị:                                           |          |                 |          |                 |
| Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu                              |          |                 |          |                 |
| Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu |          |                 |          |                 |
| + Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):           |          |                 |          |                 |
| + Về giá trị:                                           |          |                 |          |                 |
| Cho vay dài hạn                                         |          |                 |          |                 |
| Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn            |          |                 |          |                 |
| + Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):           |          |                 |          |                 |
| + Về giá trị:                                           |          |                 |          |                 |
| Đầu tư dài hạn khác                                     |          |                 |          |                 |
| Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác        |          |                 |          |                 |
| + Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):           |          |                 |          |                 |
| + Về giá trị:                                           |          |                 |          |                 |
| Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh                        |          | 149 580 000 000 |          | 149 580 000 000 |

|                                                                               |  |               |  |               |
|-------------------------------------------------------------------------------|--|---------------|--|---------------|
| Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh                 |  |               |  |               |
| + Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):                                 |  |               |  |               |
| + Về giá trị:                                                                 |  |               |  |               |
| Công ty CP Cơ điện Điện lực Đồng Nai                                          |  | 1 100 000 000 |  | 1 100 000 000 |
| Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Cơ điện Điện lực Đồng Nai             |  |               |  |               |
| + Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):                                 |  |               |  |               |
| + Về giá trị:                                                                 |  |               |  |               |
| Công ty CP thủy điện Sêsan 4                                                  |  | 9 978 000 000 |  | 9 978 000 000 |
| Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP thủy điện Sêsan 4                     |  |               |  |               |
| + Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):                                 |  |               |  |               |
| + Về giá trị:                                                                 |  |               |  |               |
| Công ty CP Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ                              |  | 1 400 000 000 |  | 1 400 000 000 |
| Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ |  |               |  |               |
| + Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):                                 |  |               |  |               |
| + Về giá trị:                                                                 |  |               |  |               |

| Chỉ tiêu                                                                        | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 14- Chi phí trả trước dài hạn                                                   |                       |                       |
| Trong đó:                                                                       |                       |                       |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ                                      |                       |                       |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp                                                |                       |                       |
| - Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn                                             |                       |                       |
| - Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình |                       |                       |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác                                                |                       |                       |
| 15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn                                                |                       |                       |
| - Vay ngắn hạn                                                                  |                       |                       |
| - Vay dài hạn đến hạn trả                                                       | 38 812 000 000        | 77 624 000 000        |
| <b>Cộng</b>                                                                     | <b>38 812 000 000</b> | <b>77 624 000 000</b> |
| 16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước                                         |                       |                       |
| - Thuế GTGT                                                                     | 4 050 615 781         | 1 707 024 455         |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                                                        |                       |                       |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                                                          |                       |                       |
| - Thuế TNDN                                                                     | 14 707 654 845        | 14 469 326 865        |
| - Thuế tài nguyên                                                               | 1 698 473 996         | 1 791 293 790         |
| - Thuế thu nhập cá nhân                                                         | 46 642 900            | 78 284 350            |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                                                 |                       |                       |
| - Các loại thuế khác                                                            |                       |                       |

| Chỉ tiêu                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Cuối kỳ                                               | Đầu năm                                               |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác<br><b>Cộng</b>                                                                                                                                                                                                                              | 25 447 720 240<br>45 951 107 762                      | 18 933 803 060<br>36 979 732 520                      |
| 17- Chi phí phải trả<br>- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ<br>- Lãi vay phải trả<br>- Chi phí phải trả khác<br><b>Cộng</b>                                                                                                                                                                            | 13 386 099 604<br>8 315 001 912<br>21 701 101 516     | 10 602 511 689<br>10 602 511 689                      |
| 18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác<br>- Tài sản thừa chờ xử lý<br>- Bảo hiểm y tế<br>- Bảo hiểm xã hội<br>- Kinh phí công đoàn<br>- Phải trả về cổ phần hóa<br>- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn<br>- Doanh thu chưa thực hiện<br>- Các khoản phải trả, phải nộp khác<br><b>Cộng</b> | 110 874 602 744<br>110 874 602 744                    | 65 220 060<br>5 886 256 956<br>5 951 477 016          |
| 19- Phải trả dài hạn nội bộ<br>- Phải trả dài hạn nội bộ<br>- Phải trả dài hạn nội bộ khác<br><b>Cộng</b>                                                                                                                                                                                      |                                                       |                                                       |
| 20- Các khoản vay và nợ dài hạn<br>a - Vay dài hạn<br>- Vay ngân hàng<br>- Vay đối tượng khác<br>b - Nợ dài hạn<br>- Thuê tài chính<br>- Nợ dài hạn khác<br><b>Cộng</b>                                                                                                                        | 260 242 248 446<br>260 242 248 446<br>260 242 248 446 | 260 242 248 446<br>260 242 248 446<br>260 242 248 446 |

\* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

\* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuê tài chính

| Chỉ tiêu | Quý này năm nay                        |                   |            | Quý này năm trước                      |                   |            |
|----------|----------------------------------------|-------------------|------------|----------------------------------------|-------------------|------------|
|          | Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |

| Chỉ tiêu     | Kỳ này                                 |                   |            | Kỳ trước                               |                   |            |
|--------------|----------------------------------------|-------------------|------------|----------------------------------------|-------------------|------------|
|              | Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính | Trả tiền lãi thuế | Trả nợ gốc | Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính | Trả tiền lãi thuế | Trả nợ gốc |
| Dưới 1 năm   |                                        |                   |            |                                        |                   |            |
| Từ 1 - 5 năm |                                        |                   |            |                                        |                   |            |
| Trên 5 năm   |                                        |                   |            |                                        |                   |            |

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

| Chỉ tiêu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Cuối kỳ | Đầu năm |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại<br>Trong đó: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ</li> <li>- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng</li> <li>- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng</li> <li>- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước</li> </ul> b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả<br>Trong đó: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế</li> <li>- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước</li> <li>- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</li> </ul> |         |         |

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu                                | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá hối đoái |
|-----------------------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------|--------------|---------------------------------|----------------------------|
| A                                       | 1                         | 2                    | 3                       | 4            | 5                               | 6                          |
| Số dư đầu năm trước                     |                           |                      |                         |              |                                 |                            |
| - Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước  |                           |                      |                         |              |                                 |                            |
| - Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước       |                           |                      |                         |              |                                 |                            |
| - Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước |                           |                      |                         |              |                                 |                            |
| - Số giảm vốn tới kỳ này năm trước      |                           |                      |                         |              |                                 |                            |
| Số dư cuối kỳ này năm trước             |                           |                      |                         |              |                                 |                            |
| Số dư đầu năm nay                       | 700 000 000 000           |                      | 5 905 440 607           |              |                                 |                            |
| - Lũy kế tăng vốn trong năm             |                           |                      | 3 556 585 927           |              |                                 |                            |
| - Lợi nhuận tăng trong năm              |                           |                      |                         |              |                                 |                            |

|                          |                 |  |               |  |  |
|--------------------------|-----------------|--|---------------|--|--|
| Lũy kế giảm vốn trong kỳ |                 |  |               |  |  |
| Số dư cuối kỳ            | 700 000 000 000 |  | 9 462 026 534 |  |  |

| Chỉ tiêu                                | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư XDCB | Cộng            |
|-----------------------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|-----------------|
| A                                       | 7                     | 8                      | 9                             | 10                                | 11                    | 12              |
| Số dư đầu năm trước                     |                       |                        |                               |                                   |                       |                 |
| - Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước  |                       |                        |                               |                                   |                       |                 |
| - Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước       |                       |                        |                               |                                   |                       |                 |
| - Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước |                       |                        |                               |                                   |                       |                 |
| - Số giảm vốn tới kỳ này năm trước      |                       |                        |                               |                                   |                       |                 |
| Số dư cuối kỳ này năm trước             |                       |                        |                               |                                   |                       |                 |
| Số dư đầu năm nay                       | 25 912 186 123        | 17 074 246 893         |                               | 142 823 264 861                   |                       | 891 715 138 484 |
| - Lũy kế tăng vốn trong năm             | 24 636 741 361        | 7 141 163 000          |                               |                                   |                       | 35 334 490 288  |
| - Lợi nhuận tăng trong năm              |                       |                        |                               | 52 457 588 191                    |                       | 52 457 588 191  |
| - Lũy kế giảm vốn trong kỳ              | 3 556 585 927         |                        |                               | 142 823 264 861                   |                       | 146 379 850 788 |
| Số dư cuối kỳ                           | 46 992 341 557        | 24 215 409 893         |                               | 52 457 588 191                    |                       | 833 127 366 175 |

| Chỉ tiêu                              | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu |                        |                        |
| - Vốn góp của Nhà nước                | 363 415 000 000        | 363 415 000 000        |
| - Vốn góp của các đối tượng khác      | 336 585 000 000        | 336 585 000 000        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>700 000 000 000</b> | <b>700 000 000 000</b> |

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

\* Số lượng cổ phiếu quỹ

| Chỉ tiêu                                                                  | LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay | LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước |
|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------|
| c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận |                                       |                                         |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                               |                                       |                                         |
| + Vốn góp đầu năm                                                         | 700 000 000 000                       | 700 000 000 000                         |
| + Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ                                            |                                       |                                         |
| + Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ                                            |                                       |                                         |
| + Vốn góp cuối kỳ                                                         | 700 000 000 000                       | 700 000 000 000                         |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia                                               |                                       |                                         |

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

| Chỉ tiêu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cuối kỳ | Đầu năm |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| d- Cổ phiếu <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành</li> <li>- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ               <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Cổ phiếu thường</li> <li>+ Cổ phiếu ưu đãi</li> </ul> </li> <li>- Số liệu cổ phiếu được mua lại               <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Cổ phiếu thường</li> <li>+ Cổ phiếu ưu đãi</li> </ul> </li> <li>- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành               <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Cổ phiếu thường</li> <li>+ Cổ phiếu ưu đãi</li> </ul> </li> </ul> |         |         |

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu                                                                                                                                             | Cuối kỳ                          | Đầu năm                          |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quỹ đầu tư phát triển</li> <li>- Quỹ dự phòng tài chính</li> <li>- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</li> </ul> | 46 992 341 557<br>24 215 409 893 | 25 912 186 123<br>17 074 246 893 |

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

| Chỉ tiêu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 23- Nguồn kinh phí <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ</li> <li>- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ</li> <li>- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ</li> </ul> 24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài <ul style="list-style-type: none"> <li>- TSCĐ thuê ngoài</li> <li>- Tài sản khác thuê ngoài</li> </ul> b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn |         |         |

| Chỉ tiêu         | Cuối kỳ | Đầu năm |
|------------------|---------|---------|
| - Đến 1 năm      |         |         |
| - Trên 1 - 5 năm |         |         |
| - Trên 5 năm     |         |         |

#### VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| Chỉ tiêu                                                                  | LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------|
| 25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 196 175 253 381                        | 205 264 382 543                          |
| + Doanh thu bán hàng                                                      | 190 642 367 949                        | 200 550 952 604                          |
| + Doanh thu cung cấp dịch vụ                                              | 5 532 885 432                          | 4 713 429 939                            |
| Trong đó:                                                                 |                                        |                                          |
| + Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp) |                                        |                                          |
| + Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ                      |                                        |                                          |
| + Tổng doanh thu được ghi nhập cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính    |                                        |                                          |
| 26- Các khoản giảm trừ doanh thu                                          |                                        |                                          |
| Trong đó:                                                                 |                                        |                                          |
| + Chiết khấu thương mại                                                   |                                        |                                          |
| + Giảm giá hàng bán                                                       |                                        |                                          |
| + Hàng bán bị trả lại                                                     |                                        |                                          |
| + Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)                                       |                                        |                                          |
| + Thuế tiêu thụ đặc biệt                                                  |                                        |                                          |
| + Thuế xuất khẩu                                                          |                                        |                                          |
| 27- Doanh thu thuần                                                       | 196 175 253 381                        | 205 264 382 543                          |
| Trong đó:                                                                 |                                        |                                          |
| - Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa                                       | 190 642 367 949                        | 200 550 952 604                          |
| - Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ                                        | 5 532 885 432                          | 4 713 429 939                            |
| 28- Giá vốn hàng bán                                                      |                                        |                                          |
| - Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp                                      | 102 656 212 425                        | 106 173 255 044                          |
| - Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp                                        |                                        |                                          |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                         | 4 567 119 418                          | 3 954 188 553                            |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán     |                                        |                                          |
| - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư                                  |                                        |                                          |
| - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho                                           |                                        |                                          |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường                                  |                                        |                                          |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                          |                                        |                                          |

| Chỉ tiêu                                                                                                       | LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------|
| <b>Cộng</b>                                                                                                    | <b>107 223 331 843</b>                 | <b>110 127 443 597</b>                   |
| 29- Doanh thu hoạt động tài chính                                                                              |                                        |                                          |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                                                                   | 8 604 188 407                          | 4 696 180 318                            |
| - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu                                                                   |                                        |                                          |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                                                  |                                        |                                          |
| - Lãi bán ngoại tệ                                                                                             |                                        |                                          |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                                                                           |                                        |                                          |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                                                         |                                        |                                          |
| - Lãi bán hàng trả chậm                                                                                        |                                        |                                          |
| - Doanh thu HĐ tài chính khác                                                                                  |                                        |                                          |
| <b>Cộng</b>                                                                                                    | <b>8 604 188 407</b>                   | <b>4 696 180 318</b>                     |
| 30- Chi phí tài chính                                                                                          |                                        |                                          |
| - Chi phí lãi tiền vay                                                                                         | 20 706 769 218                         | 32 020 701 110                           |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm                                                                 |                                        |                                          |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn                                                            |                                        |                                          |
| - Lỗ bán ngoại tệ                                                                                              |                                        |                                          |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                                                                            |                                        |                                          |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                                                          |                                        |                                          |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn                                                         |                                        |                                          |
| - Chi phí tài chính khác                                                                                       |                                        |                                          |
| <b>Cộng</b>                                                                                                    | <b>20 706 769 218</b>                  | <b>32 020 701 110</b>                    |
| 31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)                                                    | 17 485 862 731                         | 14 634 502 156                           |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                                |                                        |                                          |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay  |                                        |                                          |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                            | 17 485 862 731                         | 14 634 502 156                           |
| 32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)                                                     |                                        |                                          |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế        |                                        |                                          |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại       |                                        |                                          |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ        |                                        |                                          |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng |                                        |                                          |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả     |                                        |                                          |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                             |                                        |                                          |
| 33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố                                                                   |                                        |                                          |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                                                                | 1 741 136 638                          | 1 608 648 019                            |
| - Chi phí nhân công                                                                                            | 14 105 608 655                         | 15 249 002 275                           |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                                             | 64 327 195 844                         | 64 352 815 018                           |



| Chỉ tiêu                    | LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|-----------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------|
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 989 324 532                            | 989 441 302                              |
| - Chi phí khác bằng tiền    | 33 668 286 599                         | 34 191 433 521                           |
| <b>Cộng</b>                 | <b>114 831 552 268</b>                 | <b>116 391 340 135</b>                   |

## VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

| Chỉ tiêu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | LKĐN đến cuối quý này năm nay | LKĐN đến cuối quý này năm trước |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| <p>Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:</p> <p>Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.</p> <p>Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.</p> |                               |                                 |

## VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:

| Chỉ tiêu                                             | LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay | LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước |
|------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>1. Doanh thu với các bên liên quan</b>            |                                       |                                         |
| - Công ty Mua bán điện                               | 190.642.367.949                       | 200.550.952.604                         |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>190.642.367.949</b>                | <b>200.550.952.604</b>                  |
| <b>2. Chi phí với các bên liên quan</b>              | LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay | LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước |
| - Chi phí lãi vay với Tập đoàn điện lực Việt Nam     | 7.518.331.718                         | 13.094.869.165                          |
| - Chi phí lãi vay với Cty Tài chính cổ phần điện Lực | 13.188.437.500                        | 18.925.831.945                          |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>20.706.769.218</b>                 | <b>32.020.701.110</b>                   |

| 3. Số dư các bên liên quan                        | Cuối kỳ         | Đầu năm         |
|---------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Các khoản phải thu:                             | 86.991.783.335  | 79.245.014.024  |
| + Công ty Mua bán điện                            | 86.991.783.335  | 79.245.014.024  |
| - Các khoản phải trả                              | 8.315.001.912   | 10.602.511.689  |
| + Lãi vay phải trả Tập đoàn điện lực Việt Nam     | 2.900.939.413   | 3.786.261.690   |
| + Lãi vay phải trả Cty Tài chính cổ phần điện Lực | 5.414.062.499   | 6.816.249.999   |
| - Các khoản vay                                   | 299.054.248.446 | 337.866.248.446 |
| + Vay Tập đoàn điện lực Việt Nam                  | 106.554.248.446 | 127.866.248.446 |
| + Vay Cty Tài chính cổ phần điện Lực              | 192.500.000.000 | 210.000.000.000 |

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):

| Nội dung                                                                                                       | 6 tháng đầu năm 2013   |                      |                        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                                                                                                | Kinh doanh điện        | Các lĩnh vực khác    | Cộng                   |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài                                                                       | 190.642.367.949        | 5.532.885.432        | 196.175.253.381        |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                                    | <b>190.642.367.949</b> | <b>5.532.885.432</b> | <b>196.175.253.381</b> |
| Chi phí bộ phận                                                                                                | 102.656.212.425        | 4.567.119.418        | 107.223.331.843        |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận                                                                                | 87.986.155.524         | 965.766.014          | 88.951.921.538         |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận                                                                         |                        |                      | (7.840.828.380)        |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                                                                              |                        |                      | 81.111.093.158         |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                                                  |                        |                      | 8.604.188.407          |
| Chi phí tài chính                                                                                              |                        |                      | (20.706.769.218)       |
| Thu nhập khác                                                                                                  |                        |                      | 962.685.703            |
| Chi phí khác                                                                                                   |                        |                      | (27.747.128)           |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                                   |                        |                      | (17.485.862.731)       |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                                    |                        |                      | -                      |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                                                |                        |                      | <b>52.457.588.191</b>  |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản                                                                       | -                      | -                    | -                      |
| Tổng chi phí khấu hao                                                                                          | 64.327.195.844         | -                    | 64.327.195.844         |
| Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn) | -                      | -                    | -                      |

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3):

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Buu*

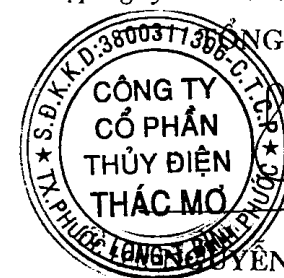
Buu Thị Kim Na

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*huuu*

HUỲNH VĂN KHÁNH

Lập ngày 15... tháng 07... năm 2013....



*h*